

THT

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Giờ: 5
Ngày: 15/01/2026

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 61/2014/QH13;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải số 95/2015/QH13;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 48/2014/QH13;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

Chương I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 87/2009/NĐ-CP NGÀY 19 THÁNG 10 NĂM 2009 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC (ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 144/2018/NĐ-CP NGÀY 16 THÁNG 10 NĂM 2018 CỦA CHÍNH PHỦ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC NGHỊ ĐỊNH VỀ VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC)

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 6

“Điều 6. Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã, doanh nghiệp nước ngoài đầu tư tại Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế trực tiếp tại bộ phận một cửa Bộ Xây dựng hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 01 bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc báo cáo tài chính được kiểm toán. Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện kiểm toán thì phải được tổ chức ngân hàng hoặc tổ chức, cá nhân khác bảo lãnh tương đương; hoặc có phương án tài chính thay thế theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định này nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế trực tiếp tại bộ phận một cửa Bộ Xây dựng hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế hoặc giấy tờ tương đương do Cơ quan có thẩm quyền nước đó cấp và đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

c) Bản chính Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp vận tải đa phương thức hoặc có bảo lãnh tương đương.

3. Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc ngày đến ghi trên dấu bưu điện, Bộ Xây dựng phải có văn bản trả lời doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Xây dựng cấp Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế cho doanh nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp.

5. Nếu có thay đổi một trong những nội dung ghi trong Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế trong thời hạn có hiệu lực, người kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế phải làm thủ tục theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này để đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế.

6. Cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh kiểm tra thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên hệ thống Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc cổng thông tin doanh nghiệp của Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trước khi cấp Giấy phép kinh doanh. Trường hợp không đăng ký ngành nghề kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế hoặc thông tin mã số giấy chứng nhận đăng ký, tên doanh nghiệp, hợp tác xã không đúng thì thực hiện theo khoản 3 Điều này. Trường hợp đúng, đủ theo quy định thì thực hiện theo khoản 4 Điều này.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Điều 7

“Điều 7. Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế

Trường hợp có thay đổi một trong những nội dung ghi trong Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế trong thời hạn có hiệu lực hoặc Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế hết hạn, bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng, doanh nghiệp được cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Thủ tục cấp lại thực hiện như sau:

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 của Nghị định này nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế trực tiếp tại bộ phận một cửa Bộ Xây dựng hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử đơn đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 01 bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc báo cáo tài chính được kiểm toán hoặc có phương án tài chính thay thế theo quy định của pháp luật hoặc bảo lãnh tương đương (đối với trường hợp cấp lại do Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế hết hạn hoặc có thay đổi một trong những nội dung ghi trong Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế trong thời hạn có hiệu lực).

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Xây dựng cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế cho doanh nghiệp. Trường hợp cấp lại do hết hạn, Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp; trường hợp cấp lại do thay đổi một trong những nội dung ghi trong Giấy phép kinh doanh

vận tải đa phương thức quốc tế trong thời hạn có hiệu lực hoặc Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng, Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế có giá trị theo thời hạn còn lại của giấy phép đã được cấp.

3. Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế chưa hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc ngày đến ghi trên dấu bưu điện, Bộ Xây dựng phải có văn bản trả lời doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

4. Cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh kiểm tra thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên hệ thống Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc cổng thông tin doanh nghiệp của Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trước khi cấp Giấy phép kinh doanh. Trường hợp không đăng ký ngành nghề kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế hoặc thông tin mã số giấy chứng nhận đăng ký, tên doanh nghiệp, hợp tác xã không đúng thì thực hiện theo khoản 3 Điều này. Trường hợp đúng, đủ theo quy định thì thực hiện theo khoản 2 Điều này.”.

Điều 3. Thay thế Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 87/2009/NĐ-CP tương ứng bằng Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Hồ sơ cấp, cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế đã nộp tại cơ quan có thẩm quyền trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì việc giải quyết thủ tục hành chính tiếp tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 87/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về vận tải đa phương thức (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 144/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định về vận tải đa phương thức).

Điều 5. Bổ sung Điều 4a vào sau Điều 4

“Điều 4a. Nguyên tắc về thực hiện thủ tục hành chính

1. Mẫu đơn, tờ khai, thành phần hồ sơ có quy định về các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì các thông tin này được thay thế bằng dữ liệu khi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành được vận hành.

2. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử; trường hợp cá nhân, tổ chức có yêu cầu nhận bản giấy thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm trả đồng thời cả bản điện tử và bản giấy. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.”.

Chương II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 62/2016/NĐ-CP NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP XÂY DỰNG VÀ THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG (ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 35/2023/NĐ-CP NGÀY 20 THÁNG 06 NĂM 2023 CỦA CHÍNH PHỦ)

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung tên Nghị định

“NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG”

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung Điều 1

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Nghị định này quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam.”.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung Điều 5

“Điều 5. Điều kiện đối với tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1. Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng quy định tại Nghị định này là tổ chức kinh doanh dịch vụ thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, quan trắc công trình xây dựng đáp ứng các điều kiện năng lực quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Điều kiện năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng bao gồm:

- a) Là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật;
- b) Đáp ứng các yêu cầu chung của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2017 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2017 và đáp ứng các yêu cầu cụ thể phù hợp với các chỉ tiêu thí nghiệm tự công bố;
- c) Người quản lý trực tiếp hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng phải tốt nghiệp đại học chuyên ngành phù hợp với một trong các lĩnh vực thí nghiệm của tổ chức;
- d) Có thí nghiệm viên phải tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên và có văn bằng, chứng chỉ đào tạo phù hợp cho mỗi lĩnh vực thí nghiệm.”.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung Điều 5b

“Điều 5b. Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và trạm thí nghiệm hiện trường

1. Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng là một bộ phận trực thuộc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, bao gồm: nhân lực (trưởng, phó phòng thí nghiệm, các thí nghiệm viên) và các máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ cho việc thí nghiệm được bố trí trong một không gian riêng nhằm cung cấp các điều kiện để thực hiện các thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

2. Trạm thí nghiệm hiện trường là một bộ phận trực thuộc phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, do tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thành lập để phục vụ hoạt động thí nghiệm cho dự án, công trình xây dựng cụ thể trong khoảng thời gian thi công xây dựng đối với dự án, công trình đó. Trạm thí nghiệm hiện trường được bố trí nhân lực, máy móc, thiết bị, dụng cụ, đáp ứng các yêu cầu về không gian và điều kiện thí nghiệm như phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, tương ứng với các phép thử được thực hiện.

3. Căn cứ yêu cầu thực tế của từng dự án, công trình xây dựng cụ thể, tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ban hành Quyết định thành lập trạm thí nghiệm hiện trường. Quyết định thành lập trạm thí nghiệm hiện trường phải ghi rõ địa chỉ, kèm theo danh mục phép thử, nhân sự, thiết bị được điều chuyển. Quyết định thành lập trạm thí nghiệm hiện trường được gửi cho chủ đầu tư hoặc cá nhân, tổ chức được chủ đầu tư ủy quyền kiểm tra xác nhận phù hợp với các phép thử thực hiện cho công trình. Quá trình kiểm tra được lập thành biên bản trước khi tiến hành các hoạt động thí nghiệm, trường hợp một trạm thí nghiệm hiện trường phục vụ cho nhiều dự án, công trình cùng thời điểm thì phải được ghi rõ trong Quyết định thành lập trạm thí nghiệm hiện trường hoặc phải ban hành Quyết định bổ sung.

4. Các thiết bị thí nghiệm đặt tại trạm thí nghiệm hiện trường phải được kiểm định, hiệu chuẩn lại tại địa điểm đặt trạm thí nghiệm hiện trường theo quy định của pháp luật về đo lường trước khi tiến hành các thí nghiệm.”.

Điều 10. Bổ sung Điều 5c vào sau Điều 5b

“Điều 5c. Công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1. Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng tự công bố công khai thông tin về năng lực đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, bao gồm phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và trạm thí nghiệm hiện trường (nếu có) trên Trang thông tin điện tử của mình và gửi

thông tin công bố (bao gồm cả thông tin khi dừng hoạt động) đến Sở Xây dựng địa phương nơi đặt trụ sở chính và nơi đặt trạm thí nghiệm hiện trường để thực hiện đăng tải trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng. Tổ chức chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin tự công bố. Nội dung thông tin công bố, công khai bao gồm:

a) Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: tên Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, số điện thoại liên hệ cố định, địa chỉ hòm thư điện tử (email), tên phòng thí nghiệm, địa chỉ đặt phòng thí nghiệm và trạm thí nghiệm hiện trường (nếu có);

b) Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm; tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm; máy móc, thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm; thí nghiệm viên để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm đã công bố.

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra, xử lý vi phạm trong việc chấp hành các quy định về điều kiện và duy trì năng lực hoạt động của các tổ chức tham gia hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng trên địa bàn do mình quản lý.”.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung Điều 8a

“Điều 8a. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1. Bộ Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra công tác quản lý hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng tại các địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, chỉ đạo việc xây dựng cơ sở dữ liệu về các tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng trên địa bàn; kiểm tra tình hình hoạt động của các tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng trên địa bàn.

3. Sở Xây dựng có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận và đăng tải thông tin của các tổ chức thí nghiệm chuyên ngành xây dựng trên trang thông tin điện tử của mình;

b) Thực hiện kiểm tra hoạt động của phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, trạm thí nghiệm hiện trường tại địa phương, tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (nếu có) theo quy định của pháp luật;

c) Thường xuyên cập nhật số liệu các tổ chức tự công bố năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và định kỳ trước ngày 25 tháng 12 hàng năm báo cáo việc thực hiện quản lý nhà nước các hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng tại địa phương lên trang thông tin điện tử <http://nangluchdxd.gov.vn> do Bộ Xây dựng quản lý.

4. Trách nhiệm của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

a) Bảo đảm và duy trì thường xuyên các điều kiện quy định tại Điều 5 của Nghị định này;

b) Có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu của cơ quan quản lý, Sở Xây dựng quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin tự công bố và các hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của tổ chức; thực hiện công bố lại thông tin trong trường hợp bất kỳ thông tin nào về năng lực hoạt động có sự thay đổi so với thông tin đã công bố;

d) Tiến hành thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng các phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng/phòng thử nghiệm theo quy định của pháp luật về đánh giá sự phù hợp;

đ) Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, báo cáo hoạt động của phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, trạm thí nghiệm hiện trường về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo theo quy định;

e) Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.”.

Điều 12. Bãi bỏ một số Điều, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ)

1. Bãi bỏ Điều 2, Điều 3, Điều 4.

2. Bãi bỏ Điều 6 và Điều 7.

3. Bãi bỏ Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 62/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ).

4. Bãi bỏ Phụ lục IV, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 62/2016/NĐ-CP (được bổ sung bởi Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ).

5. Bãi bỏ khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 8, khoản 5 Điều 16 của Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung Điều 8

“Điều 8. Xử lý chuyển tiếp

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã cấp cho các tổ chức theo quy định sẽ hết hiệu lực sau 90 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Trong thời hạn trên, các tổ chức tham gia hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng tự công bố công khai thông tin theo quy định tại Nghị định này.”.

Điều 14. Sửa đổi Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 62/2016/NĐ-CP

“Phiếu kết quả thí nghiệm do tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng lập phải bao gồm các thông tin và nội dung cơ bản sau:

1. Tên, địa chỉ của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.
2. Địa chỉ nơi đặt phòng thí nghiệm.
3. Số hợp đồng kinh tế hoặc văn bản yêu cầu của tổ chức yêu cầu thí nghiệm.
4. Tên dự án/công trình/hạng mục công trình được khảo sát, lấy mẫu, thí nghiệm. Đối với các thí nghiệm phục vụ nghiên cứu/tự kiểm tra chất lượng của nhà sản xuất thì ghi rõ mục đích thí nghiệm.
5. Loại mẫu thí nghiệm.
6. Tiêu chuẩn thí nghiệm.
7. Kết quả thí nghiệm.
8. Thời gian lập phiếu kết quả thí nghiệm.
9. Chữ ký của nhân viên thí nghiệm và cán bộ quản lý.”.

Chương III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 06/2021/NĐ-CP NGÀY 26 THÁNG 01 NĂM 2021 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG, THI CÔNG XÂY DỰNG VÀ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG (ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 35/2023/NĐ-CP NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2023 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 175/2024/NĐ-CP NGÀY 30 THÁNG 12 NĂM 2024 CỦA CHÍNH PHỦ)

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 Điều 24

“b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện kiểm tra theo nội dung quy định tại điểm b khoản 4 Điều này, trường hợp công trình không được kiểm tra trong quá trình thi công theo quy định tại khoản 5 Điều này thì thực

hiện kiểm tra theo các nội dung quy định tại khoản 4 Điều này; ra văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này hoặc ra văn bản không chấp thuận kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư trong đó nêu rõ các nội dung còn tồn tại cần được khắc phục. Thời hạn ra văn bản của cơ quan chuyên môn về xây dựng không quá 20 ngày làm việc đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt và 14 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu;”.

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 38

“e) Gửi 01 bản báo cáo kết quả đánh giá an toàn công trình đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 39 Nghị định này. Mẫu báo cáo kết quả đánh giá an toàn công trình theo quy định tại Phụ lục Xa ban hành kèm Nghị định này;”.

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 39

“3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo kết quả đánh giá an toàn công trình của chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 38 Nghị định này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận báo cáo kết quả đánh giá an toàn công trình xem xét và thông báo ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đến chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình như sau:

a) Chấp thuận báo cáo đánh giá an toàn; yêu cầu chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình thực hiện các kiến nghị của tổ chức đánh giá an toàn để công trình đáp ứng các yêu cầu về an toàn;

b) Không chấp thuận báo cáo đánh giá an toàn trong trường hợp nội dung thực hiện và kết quả báo cáo không đáp ứng yêu cầu; yêu cầu chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình tổ chức thực hiện đánh giá lại hoặc đánh giá bổ sung;

c) Trường hợp kết quả đánh giá cho thấy công trình không đảm bảo điều kiện an toàn thì yêu cầu chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình thực hiện quy định tại Điều 40 Nghị định này;

d) Mẫu thông báo ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình quy định tại Phụ lục Xb ban hành kèm theo Nghị định này.”.

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 41

“c) Gửi 01 bản báo cáo kết quả thực hiện công việc quy định tại điểm a, điểm b khoản này đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 39 Nghị định này và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật có liên quan để được xem xét và cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình, trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ. Báo cáo của

chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình theo quy định tại Phụ lục Xc ban hành kèm theo Nghị định này; văn bản cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng công trình của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Phụ lục Xd ban hành kèm theo Nghị định này. Thời hạn xem xét và cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng công trình của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền là 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo;”.

Điều 19. Bổ sung Phụ lục Xa, Phụ lục Xb, Phụ lục Xc, Phụ lục Xd tại Phụ lục X vào sau Phụ lục IX tương ứng bằng Phụ lục IVa, Phụ lục IVb, Phụ lục IVc, Phụ lục IVd tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 20. Bổ sung Điều 9a vào sau Điều 9

“Điều 9a. Nguyên tắc về thực hiện thủ tục hành chính

1. Mẫu đơn, tờ khai, thành phần hồ sơ có quy định về các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì các thông tin này được thay thế bằng dữ liệu khi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành được vận hành.

2. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử; trường hợp cá nhân, tổ chức có yêu cầu nhận bản giấy thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm trả đồng thời cả bản điện tử và bản giấy. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.”.

Điều 21. Điều khoản chuyển tiếp

Hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính nộp trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thời hạn ra văn bản giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 và Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ).

Chương IV

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ
175/2024/NĐ-CP NGÀY 30 THÁNG 12 NĂM 2024 CỦA CHÍNH PHỦ
QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT
XÂY DỰNG VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

Điều 22. Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 76

“c) 15 ngày đối với trường hợp cấp chuyển đổi theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 75 Nghị định này.”.

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung Điều 110

“Điều 110. Đăng tải thông tin về năng lực hành nghề hoạt động xây dựng

1. Thông tin về năng lực hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân đã được cấp chứng chỉ hành nghề phải được đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ quản lý và tích hợp trên trang thông tin điện tử <http://www.nangluchdxd.gov.vn> do Bộ Xây dựng thống nhất quản lý.

2. Trong thời hạn không quá 05 ngày kể từ ngày cấp chứng chỉ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề có trách nhiệm đăng tải thông tin về năng lực hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân lên trang thông tin điện tử do mình quản lý, đồng thời tích hợp thông tin trên trang thông tin điện tử <http://www.nangluchdxd.gov.vn>.”.

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 7

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Mẫu đơn, tờ khai, thành phần hồ sơ có quy định về các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì các thông tin này được thay thế bằng dữ liệu khi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành được vận hành.”.

2. Bổ sung khoản 6a vào sau khoản 6 như sau:

“6a. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử; trường hợp cá nhân, tổ chức có yêu cầu nhận bản giấy thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm trả đồng thời cả bản điện tử và bản giấy. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.”.

Điều 25. Điều khoản chuyển tiếp

Cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được xét cấp theo quy định tại Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

Chương V

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 58/2017/NĐ-CP NGÀY 10 THÁNG 5 NĂM 2017 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA BỘ LUẬT HÀNG HẢI VIỆT NAM VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI (ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2021/NĐ-CP NGÀY 28 THÁNG 7 NĂM 2021; NGHỊ ĐỊNH SỐ 69/2022/NĐ-CP NGÀY 23 THÁNG 9 NĂM 2022; NGHỊ ĐỊNH SỐ 74/2023/NĐ-CP NGÀY 11 THÁNG 10 NĂM 2023; NGHỊ ĐỊNH SỐ 34/2025/NĐ-CP NGÀY 25 THÁNG 01 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ)

Điều 26. Sửa đổi, bổ sung Điều 6

“Điều 6. Thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải

1. Trước khi phê duyệt dự án đầu tư, chủ đầu tư gửi trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam hồ sơ đề nghị thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định này;

c) Bản chính hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính bản vẽ mặt bằng công trình thể hiện tọa độ vị trí công trình chính và các công trình phụ trợ khác, khoảng cách từ biên công trình đến các công trình liền kề;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy tờ pháp lý về khu đất nghiên cứu dự án (cụ thể tọa độ biên khu đất).

2. Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ của chủ đầu tư, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản lấy ý kiến các cơ quan liên quan về đề nghị của chủ đầu tư. Trong vòng 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến cùng hồ sơ liên quan kèm theo, các cơ quan liên quan có văn bản tham gia ý kiến gửi tới Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

3. Chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đầy đủ ý kiến tham gia của các cơ quan liên quan đối với đề nghị của chủ đầu tư, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi

tiết và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến chủ đầu tư. Trường hợp không chấp thuận, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Trước khi tiến hành xây dựng cảng biển, bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải, chủ đầu tư gửi Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam bản sao quyết định đầu tư xây dựng công trình kèm theo bình đồ bố trí mặt bằng tổng thể, bản sao quyết định phê duyệt thiết kế xây dựng công trình để phục vụ công tác quản lý.”.

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 Điều 8

“a) Đối với Phương án bảo đảm an toàn hàng hải quy định tại các điểm a, c khoản 2 Điều này:

Cảng vụ hàng hải hoặc Cảng vụ đường thủy nội địa (trực thuộc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam) quản lý tại khu vực tiếp nhận hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cảng vụ hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này; trường hợp hồ sơ hợp lệ, chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cảng vụ lấy ý kiến của doanh nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải, hoa tiêu hàng hải và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan. Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến cùng hồ sơ liên quan kèm theo, các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị liên quan được lấy ý kiến có văn bản tham gia ý kiến gửi tới Cảng vụ;

Chậm nhất 02 ngày làm việc từ khi nhận được ý kiến của các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị liên quan, Cảng vụ phải có quyết định phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải theo Mẫu số 2a quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và trả kết quả trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc gửi trực tiếp cho chủ đầu tư. Trong trường hợp không phê duyệt phương án bảo đảm an toàn hàng hải phải có văn bản trả lời chủ đầu tư và nêu rõ lý do.”.

Điều 28. Sửa đổi, bổ sung Điều 13

“Điều 13. Thủ tục công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi và công bố đưa luồng hàng hải vào sử dụng

1. Chủ đầu tư gửi trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp 01 bộ hồ sơ đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu công trình cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, luồng hàng hải (trong trường hợp luồng hàng hải được công bố cùng thời điểm công bố mở cảng biển) đã hoàn thành xây dựng đưa vào sử dụng có kèm theo văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng theo quy định, bản vẽ hoàn công mặt bằng, mặt chiếu đứng và mặt cắt ngang công trình cảng; đối với cảng dầu khí ngoài khơi, không yêu cầu bản vẽ mặt chiếu đứng và mặt cắt ngang công trình cảng;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu giữa chủ đầu tư và các cơ quan hoặc tổ chức có thẩm quyền về kết quả khảo sát chướng ngại vật tại mặt đáy vùng nước trước cầu cảng và luồng hàng hải, trừ cảng dầu khí ngoài khơi;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử Thông báo hàng hải về luồng hàng hải và vùng nước trước cầu cảng kèm theo bình đồ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi, thông báo hàng hải về vùng an toàn khu vực cảng dầu khí ngoài khơi;

đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử Quyết định phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với cảng dầu khí ngoài khơi.

2. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi. Chậm nhất 02 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi có văn bản trả lời Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam. Chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản đề nghị Bộ Xây dựng công bố cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi kèm theo hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Bộ Xây dựng công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi cho chủ đầu tư trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc chủ đầu tư đến nhận trực tiếp tại Bộ Xây dựng.”.

Điều 29. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 16

“2. Thủ tục công bố đóng cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi:

a) Thủ tục công bố đóng cảng biển quy định tại điểm a khoản 1 Điều này:

Trường hợp khẩn cấp, Bộ Xây dựng quyết định đóng cảng biển theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Đối với các trường hợp khác, chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đóng cảng biển, Bộ Xây dựng tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan hữu quan về việc đóng cảng biển và công bố đóng cảng biển theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến về đề nghị đóng cảng biển của Bộ Xây dựng, các cơ quan hữu quan có văn bản tham gia ý kiến gửi tới Bộ Xây dựng. Chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến tham gia của các cơ quan hữu quan về đề nghị đóng cảng biển, Bộ Xây dựng công bố đóng cảng biển theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.

b) Thủ tục công bố đóng cảng biển quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này:

Người đề nghị gửi trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Bộ Xây dựng 01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị công bố đóng cảng biển theo Mẫu số 10 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Bộ Xây dựng tiếp nhận văn bản, trường hợp văn bản chưa hợp lệ thì chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản, Bộ Xây dựng hướng dẫn hoàn thiện văn bản theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp văn bản hợp lệ thì chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, Bộ Xây dựng tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan liên quan về việc đóng cảng biển. Chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến về đề nghị đóng cảng biển của Bộ Xây dựng, các cơ quan liên quan có văn bản tham gia ý kiến gửi tới Bộ Xây dựng. Chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến tham gia của các cơ quan liên quan về đề nghị đóng cảng biển, Bộ Xây dựng công bố đóng cảng biển theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.”.

Điều 30. Sửa đổi, bổ sung Điều 17

“Điều 17. Đóng bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước

1. Bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước trong vùng nước cảng biển được đóng khi đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước không còn tồn tại hoặc không đủ điều kiện hoạt động;

b) Bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước hoạt động không hiệu quả;

c) Vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh hoặc các lý do đặc biệt khác.

2. Chủ sở hữu thực hiện việc đóng bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thuộc sở hữu của mình.

3. Trước khi dùng khai thác bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, chủ sở hữu có trách nhiệm thông báo bằng văn bản tới Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cảng vụ hàng hải hoặc Cảng vụ đường thủy nội địa (trực thuộc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam) quản lý tại khu vực để phục vụ công tác quản lý.

4. Sau khi đóng bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, chủ đầu tư có trách nhiệm:

a) Thông báo bằng văn bản tới Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cảng vụ hàng hải hoặc Cảng vụ đường thủy nội địa (trực thuộc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam) quản lý tại khu vực về việc đóng bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước (trong đó nêu rõ thời điểm đóng);

b) Thực hiện việc tháo dỡ, thu hồi hoặc xử lý công trình và thiết bị gắn với công trình theo quy định.”.

Điều 31. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 25

“4. Khi hết thời hạn hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này, trường hợp có nhu cầu tiếp tục sử dụng, chủ đầu tư phải thực hiện việc thiết lập kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời theo quy định tại Điều này.”.

Điều 32. Sửa đổi, bổ sung Điều 41

“Điều 41. Đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng

Chủ đầu tư thực hiện đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng sau khi hoàn thành các công việc: nghiệm thu thiết lập báo hiệu hàng hải, khảo sát và rà quét chướng ngại vật luồng hàng hải (đối với báo hiệu hàng hải trên các tuyến luồng hàng hải mới xây dựng), thông báo hàng hải về thiết lập mới báo hiệu hàng hải theo quy định.

Sau khi đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng, chủ đầu tư gửi Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam bản sao văn bản đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng để phục vụ công tác quản lý.”.

Điều 33. Sửa đổi, bổ sung Điều 48

“Điều 48. Thủ tục công bố thông báo hàng hải về thiết lập mới báo hiệu hàng hải

1. Chủ đầu tư hoặc người khai thác gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị công bố thông báo hàng hải trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến cơ quan có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải theo quy định tại Điều 45 Nghị định này. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị của chủ đầu tư hoặc người khai thác theo Mẫu số 31 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền về việc thiết lập báo hiệu hàng hải;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử thiết kế kỹ thuật;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng.

2. Trình tự tiếp nhận và xử lý hồ sơ như sau:

a) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, công bố thông báo hàng hải; trường hợp không công bố phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.”.

Điều 34. Sửa đổi, bổ sung Điều 50

“Điều 50. Thủ tục công bố thông báo hàng hải định kỳ về các thông số kỹ thuật của luồng hàng hải, vùng nước trước cầu cảng và các khu nước, vùng nước

1. Đối với luồng hàng hải chuyên dùng, vùng nước trước cầu cảng và khu chuyển tải chuyên dùng được công bố định kỳ: Chủ đầu tư hoặc người khai thác gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị công bố thông báo hàng hải trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến cơ quan có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải theo quy định. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị của chủ đầu tư hoặc người khai thác theo Mẫu số 31 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu kết quả khảo sát;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử Bình đồ khảo sát độ sâu được thực hiện trong thời hạn tối đa 15 ngày tính đến thời điểm nộp hồ sơ, báo cáo khảo sát và các tài liệu liên quan thu thập tại hiện trường.

2. Trình tự tiếp nhận và xử lý hồ sơ như sau:

a) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, công bố thông báo hàng hải; trường hợp không công bố, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Đối với thông báo hàng hải về thông số kỹ thuật của luồng hàng hải công cộng, khu nước, vùng nước (trừ khu chuyển tải chuyên dùng) được công bố định kỳ do tổ chức có thẩm quyền thông báo hàng hải thực hiện công bố thông báo hàng hải sau khi có biên bản nghiệm thu kết quả khảo sát, bình đồ khảo sát độ sâu, báo cáo khảo sát và các tài liệu liên quan thu thập tại hiện trường.”.

Điều 35. Sửa đổi, bổ sung Điều 51

“Điều 51. Thủ tục công bố thông báo hàng hải lần đầu về các thông số kỹ thuật của luồng hàng hải, vùng nước trước cầu cảng và các khu nước, vùng nước sau khi xây dựng, nạo vét duy tu, cải tạo, nâng cấp

1. Chủ đầu tư hoặc người khai thác gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị công bố thông báo hàng hải trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến cơ quan có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải theo quy định. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị của chủ đầu tư hoặc người khai thác theo Mẫu số 31 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản trả lời của cấp có thẩm quyền về sự phù hợp với quy hoạch cảng biển;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử thiết kế kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử bản vẽ hoàn công;

đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng;

e) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu kết quả khảo sát và rà quét chướng ngại vật;

g) Bản sao hoặc bản sao điện tử Bình đồ khảo sát độ sâu được thực hiện trong thời hạn tối đa 15 ngày tính đến thời điểm nộp hồ sơ, báo cáo khảo sát và các tài liệu liên quan thu thập tại hiện trường;

h) Bản sao hoặc bản sao điện tử Bình đồ tuyến rà quét chương ngại vật.

2. Trình tự tiếp nhận và xử lý hồ sơ như sau:

a) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, công bố thông báo hàng hải; trường hợp không công bố, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.”.

Điều 36. Sửa đổi, bổ sung Điều 52

“Điều 52. Thủ tục công bố thông báo hàng hải về khu vực thi công công trình trên biển hoặc trên luồng hàng hải

1. Chủ đầu tư hoặc người khai thác gửi 01 bộ hồ sơ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến cơ quan có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải theo quy định. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị của chủ đầu tư hoặc người khai thác theo Mẫu số 31 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử thiết kế kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử Văn bản chấp thuận cho phép hoạt động thi công của cấp có thẩm quyền;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử sơ đồ hoặc bản vẽ mặt bằng thi công;

đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử Phương án bảo đảm an toàn hàng hải được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

e) Bản sao hoặc bản sao điện tử các thông số kỹ thuật chủ yếu của các phương tiện thi công.

2. Trình tự tiếp nhận và xử lý hồ sơ như sau:

a) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, công bố thông báo hàng hải; trường hợp không công bố, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.”.

Điều 37. Sửa đổi, bổ sung Điều 53

“Điều 53. Thủ tục công bố thông báo hàng hải về công trình ngầm, công trình vượt qua luồng hàng hải

1. Chủ đầu tư hoặc người khai thác gửi 01 bộ hồ sơ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến cơ quan có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải theo quy định đề nghị công bố thông báo hàng hải. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị của chủ đầu tư hoặc người khai thác theo Mẫu số 31 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử thiết kế kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử bản vẽ hoàn công;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng;

đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu kết quả rà quét chướng ngại vật;

e) Bản sao hoặc bản sao điện tử các thông số kỹ thuật chủ yếu của công trình.”.

2. Trình tự tiếp nhận và xử lý hồ sơ như sau:

a) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, công bố thông báo hàng hải; trường hợp không công bố, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.”.

Điều 38. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 72

“2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều này, việc quản lý phương tiện thủy nội địa vào, rời cảng biển thực hiện theo quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa.”.

Điều 39. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 83

“3. Người làm thủ tục, các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện nộp, thu phí, lệ phí làm thủ tục và xác nhận việc nộp phí, lệ phí bằng phương thức điện tử theo quy định.”.

Điều 40. Sửa đổi, bổ sung Điều 105a

“Điều 105a. Vùng hoạt động tàu lặn

1. Tàu lặn chỉ được phép hoạt động lặn tại vùng hoạt động lặn đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận và đã được cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển.

2. Thủ tục chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn

a) Tổ chức gửi trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi trực tiếp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, hướng dẫn tổ chức hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyết định chấp thuận theo Mẫu số 66 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Hồ sơ đề nghị chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị theo Mẫu số 65 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính sơ đồ vị trí thiết lập báo hiệu hàng hải;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Văn bản phê duyệt dự án đầu tư.”.

Điều 41. Sửa đổi, bổ sung Điều 105d

“Điều 105d. Thủ tục phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động

1. Tổ chức gửi trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp 01 bộ hồ sơ đến Sở Xây dựng.

2. Sở Xây dựng tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, hướng dẫn tổ chức hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

3. Chậm nhất 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động theo Mẫu số 68 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Hồ sơ đề nghị phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động theo Mẫu số 67 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận đăng ký, đăng kiểm tàu lặn;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Quyết định về việc giao khu vực biển;

d) Bản chính Phương án bố trí người khai thác tàu lặn;

đ) Bản chính Phương án đảm bảo an toàn, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và tìm kiếm cứu nạn trong quá trình khai thác hoạt động tàu lặn.”.

Điều 42. Sửa đổi, bổ sung Điều 105d

“Điều 105d. Chấm dứt hoạt động tàu lặn

1. Các trường hợp chấm dứt hoạt động tàu lặn

a) Hết thời hạn hoạt động tàu lặn theo Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động đã được phê duyệt;

b) Tổ chức được phép khai thác tàu lặn mà không hoạt động trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động;

c) Xảy ra tai nạn, sự cố, dịch bệnh gây hậu quả nghiêm trọng đối với con người, môi trường;

d) Vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh;

đ) Tổ chức khai thác tàu lặn không còn nhu cầu khai thác, sử dụng.

2. Sở Xây dựng ra quyết định chấm dứt hoạt động tàu lặn trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này.

3. Hồ sơ, thủ tục chấm dứt hoạt động tàu lặn trong trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này:

a) Tổ chức khai thác hoạt động tàu lặn gửi trên Công Dịch vụ công quốc gia hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Xây dựng 01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị theo Mẫu số 69 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Sở Xây dựng ra quyết định chấm dứt hoạt động tàu lặn theo Mẫu số 70 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.”.

Điều 43. Bãi bỏ một số điều, khoản

1. Bãi bỏ khoản 5 Điều 25.

2. Bãi bỏ Điều 99, Điều 100.

Điều 44. Thay thế các Mẫu số 10, 65, 66, 67, 68, 69, 70 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP bằng các Mẫu số 10, 65, 66, 67, 68, 69, 70 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 45. Bổ sung Điều 3a vào sau Điều 3

“Điều 3a. Nguyên tắc về thực hiện thủ tục hành chính

1. Mẫu đơn, tờ khai, thành phần hồ sơ có quy định về các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì các thông tin này được thay thế bằng dữ liệu khi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành được vận hành.

2. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử; trường hợp cá nhân, tổ chức có yêu cầu nhận bản giấy thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm trả đồng thời cả bản điện tử và bản giấy. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.”.

Điều 46. Điều khoản chuyển tiếp

Hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đã nộp tại cơ quan có thẩm quyền trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2021; Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2022; Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023; Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ).

Chương VI

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 70/2016/NĐ-CP NGÀY 01 THÁNG 7 NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ ĐIỀU KIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI (ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 147/2018/NĐ-CP NGÀY 24 THÁNG 10 NĂM 2018; NGHỊ ĐỊNH SỐ 69/2022/NĐ-CP NGÀY 23 THÁNG 9 NĂM 2022 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 34/2025/NĐ-CP NGÀY 25 THÁNG 02 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ)

Điều 47. Sửa đổi, bổ sung Điều 5

“Điều 5. Điều kiện cung cấp dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; được Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động.”.

Điều 48. Sửa đổi, bổ sung Điều 6

“Điều 6. Điều kiện cung cấp dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.”.

Điều 49. Sửa đổi, bổ sung Điều 7

“Điều 7. Điều kiện cung cấp dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố Thông báo hàng hải

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố Thông báo hàng hải là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; được Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động.”.

Điều 50. Sửa đổi, bổ sung Điều 8

“Điều 8. Điều kiện cung cấp dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng phục vụ công bố Thông báo hàng hải

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng phục vụ công bố Thông báo hàng hải là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.”.

Điều 51. Sửa đổi, bổ sung Điều 11

“Điều 11. Điều kiện cung cấp dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; được Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động.”.

Điều 52. Sửa đổi, bổ sung Điều 12

“Điều 12. Điều kiện cung cấp dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.”.

Điều 53. Sửa đổi, bổ sung Điều 18

“Điều 18. Điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải phải có đủ số lượng hoa tiêu tối thiểu đã được cấp giấy chứng nhận vùng hoạt động phù hợp với tuyến dẫn tàu được giao. Việc xác định số lượng hoa tiêu tối thiểu các hạng và số lượng phương tiện tối thiểu để đưa, đón hoa tiêu được thực hiện như sau:

1. Số lượng hoa tiêu tối thiểu các hạng được tính căn cứ theo tuyến dẫn tàu, số lượng tàu và trọng tải tàu hoạt động trên tuyến trong 03 năm trước đó (đối với tuyến dẫn tàu mới mở thì số lượng hoa tiêu tối thiểu các hạng được tính căn cứ trên số lượng tàu và trọng tải tàu dự báo hoạt động trên tuyến đó trong 03 năm đầu tiên); số ngày làm việc tối đa hàng năm của người lao động theo quy định của pháp luật. Số lượng hoa tiêu tối thiểu trên mỗi tuyến phải bảo đảm đáp ứng đầy đủ nhu cầu cung cấp dịch vụ hoa tiêu dẫn tàu và tối thiểu 10% dự trữ trên tổng số hoa tiêu.

2. Số lượng phương tiện tối thiểu để đưa, đón hoa tiêu được xác định căn cứ vào số lượt tàu được dẫn hàng năm của doanh nghiệp hoa tiêu và điều kiện hàng hải tại khu vực dẫn tàu.

3. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam công bố số lượng hoa tiêu tối thiểu các hạng và số lượng phương tiện tối thiểu để đưa, đón hoa tiêu của mỗi tuyến dẫn tàu; giao vùng hoa tiêu bắt buộc và tuyến dẫn tàu cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoa tiêu theo nguyên tắc một tuyến dẫn tàu chỉ do một doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải đảm nhận.”.

Điều 54. Sửa đổi, bổ sung Điều 19

“Điều 19. Thủ tục giao tuyến dẫn tàu

1. Hồ sơ đề nghị giao tuyến dẫn tàu bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Danh sách hoa tiêu;

c) Bản kê khai phương tiện đưa, đón hoa tiêu kèm theo bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận đăng ký của phương tiện đó.

2. Trình tự giao tuyến dẫn tàu:

a) Công ty hoa tiêu gửi hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

b) Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại ngay và hướng dẫn công ty hoa tiêu hoàn thiện lại hồ sơ;

c) Trường hợp nhận trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản gửi công ty hoa tiêu trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính, nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam xem xét thẩm định hồ sơ và xin ý kiến chấp thuận của Bộ Xây dựng. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Bộ Xây dựng có văn bản trả lời; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do để Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản trả lời cho công ty hoa tiêu;

đ) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận của Bộ Xây dựng, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam quyết định giao tuyến dẫn tàu cho công ty hoa tiêu.”.

Điều 55. Sửa đổi, bổ sung Điều 23

“Điều 23. Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị nhập khẩu pháo hiệu hàng hải, trong đó ghi rõ chủng loại, số lượng, nước sản xuất, quy cách sản phẩm, đặc điểm và công dụng, ký mã hiệu, thời hạn sử dụng của từng loại; thời hạn nhập khẩu;

b) Bản dịch có chứng thực Giấy chứng nhận xuất xứ của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước sản xuất xác nhận việc pháo hiệu hàng hải đã được thử nghiệm phù hợp với các quy định của Tổ chức Hàng hải quốc tế;

c) Báo cáo của tổ chức, cá nhân về tình hình thực hiện Giấy phép nhập khẩu của năm trước đó và bản theo dõi Giấy phép nhập khẩu của Chi cục Hải quan cửa khẩu (nếu có).

2. Trình tự cấp giấy phép:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đề nghị theo quy định tại khoản 1 Điều này trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở giao dịch của tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

b) Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;

c) Trường hợp nhận trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi tổ chức, cá nhân nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

d) Trong thời hạn 09 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải trong trường hợp pháo hiệu hàng hải đã hết thời hạn sử dụng hoặc có nguồn gốc xuất xứ không rõ ràng.”.

Điều 56. Bãi bỏ Điều 14, Điều 16, Điều 20, Điều 21, mục 8 Chương II.

Điều 57. Thay thế Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 70/2016/NĐ-CP tương ứng bằng Mẫu số 02 tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 58. Bổ sung Điều 4a vào sau Điều 4

“Điều 4a. Nguyên tắc về thực hiện thủ tục hành chính

1. Mẫu đơn, tờ khai, thành phần hồ sơ có quy định về các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì các thông tin này được thay thế bằng mã số định danh cá nhân hoặc mã số chuyên ngành thể hiện trong mẫu đơn, tờ khai khi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành được vận hành.

2. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử; trường hợp cá nhân, tổ chức có yêu cầu nhận bản giấy thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm trả đồng thời cả bản điện tử và bản giấy. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.”.

Chương VII

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 78/2016/NĐ-CP NGÀY 01 THÁNG 7 NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ ĐÀO TẠO THUYỀN VIÊN, NGƯỜI LÁI PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA (ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 128/2018/NĐ-CP NGÀY 24 THÁNG 9 NĂM 2018; NGHỊ ĐỊNH SỐ 54/2022/NĐ-CP NGÀY 22 THÁNG 8 NĂM 2022 CỦA CHÍNH PHỦ)

Điều 59. Sửa đổi, bổ sung Điều 10

“Điều 10. Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa

1. Cơ sở đào tạo được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận) theo quy định tại các Điều 11, 12, 13 và 14 của Nghị định này.

2. Giấy chứng nhận theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa đối với cơ sở từ loại 4 trở lên trong phạm vi địa phương.”.

Điều 60. Sửa đổi, bổ sung Điều 11

“Điều 11. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa

Hồ sơ bao gồm:

1. Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử tờ khai của cơ sở đào tạo đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc văn bằng, chứng chỉ của giáo viên và hợp đồng của giáo viên (hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động hoặc hợp đồng thỉnh giảng hoặc hình thức hợp đồng phù hợp khác theo quy định của pháp luật).

3. Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, sử dụng hoặc hợp đồng thuê phòng học, xưởng thực tập, phương tiện, cầu cảng, bến thủy nội địa, vùng nước để dạy thực hành; giấy tờ về đăng ký, đăng kiểm phương tiện còn hiệu lực phù hợp với loại, hạng và thời gian đào tạo.”.

Điều 61. Sửa đổi, bổ sung Điều 12

“Điều 12. Trình tự cấp mới Giấy chứng nhận

1. Cơ sở đào tạo có nhu cầu đề nghị cấp Giấy chứng nhận nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này gửi trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 10 của Nghị định này. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

2. Cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra thực tế cơ sở đào tạo, lập biên bản theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Sau khi kết thúc kiểm tra, nếu đáp ứng đủ điều kiện, trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở đào tạo; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.”.

Điều 62. Sửa đổi, bổ sung Điều 13

“Điều 13. Cấp lại Giấy chứng nhận

1. Giấy chứng nhận được cấp lại khi bị mất, bị hỏng hoặc thay đổi địa chỉ hoặc loại cơ sở đào tạo.

2. Trình tự cấp lại khi Giấy chứng nhận bị mất, bị hỏng

Cơ sở đào tạo có văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, gửi trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Nghị định này. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ sở đào tạo, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận cho cơ sở đào tạo.

3. Trình tự cấp lại Giấy chứng nhận khi thay đổi địa chỉ hoặc loại cơ sở đào tạo

a) Cơ sở đào tạo nộp 01 bộ hồ sơ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Nghị định này. Hồ sơ bao gồm thành phần và số lượng quy định tại Điều 11 của Nghị định này (chỉ bổ sung những nội dung thay đổi so với lần cấp Giấy chứng nhận gần nhất). Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

b) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra thực tế cơ sở đào tạo, lập biên bản kiểm tra. Sau khi kết thúc kiểm tra, nếu đáp ứng đủ điều kiện, trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở đào tạo; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.”.

Điều 63. Thay thế Mẫu số 01, 02, 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 78/2016/NĐ-CP tương ứng bằng các Mẫu số 01, 02, 03 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 64. Bổ sung Điều 4a vào sau Điều 4

“Điều 4a. Nguyên tắc về thực hiện thủ tục hành chính

1. Mẫu đơn, tờ khai, thành phần hồ sơ có quy định về các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì các thông tin này được thay thế bằng dữ liệu khi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành được vận hành.

2. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử; trường hợp cá nhân, tổ chức có yêu cầu nhận bản giấy thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm trả đồng thời cả bản điện tử và bản giấy. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.”.

Điều 65. Điều khoản chuyển tiếp

Hồ sơ cấp hoặc cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì việc giải quyết thủ tục hành chính tiếp tục được thực hiện theo quy định của Nghị định số 78/2016/NĐ-CP.

Chương VIII

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 160/2016/NĐ-CP NGÀY 29 THÁNG 11 NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH VẬN TẢI BIỂN, KINH DOANH DỊCH VỤ ĐẠI LÝ TÀU BIỂN VÀ DỊCH VỤ LẠI DẮT TÀU BIỂN (ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 147/2018/NĐ-CP NGÀY 24 THÁNG 10 NĂM 2018 CỦA CHÍNH PHỦ)

Điều 66. Sửa đổi, bổ sung Điều 5

“Điều 5. Điều kiện đối với doanh nghiệp kinh doanh vận tải biển quốc tế

Ngoài quy định tại Điều 4 Nghị định này, doanh nghiệp kinh doanh vận tải biển quốc tế còn phải có bảo lãnh theo quy định của pháp luật với mức tối thiểu là 05 tỷ đồng Việt Nam hoặc mua bảo hiểm để bảo đảm nghĩa vụ của chủ tàu đối với thuyền viên theo quy định.”.

Điều 67. Bãi bỏ Điều 6.

Chương IX

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 171/2016/NĐ-CP NGÀY 27 THÁNG 12 NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ ĐĂNG KÝ, XÓA ĐĂNG KÝ VÀ MUA BÁN, ĐÓNG MỚI TÀU BIỂN (ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2020/NĐ-CP NGÀY 23 THÁNG 7 NĂM 2020; NGHỊ ĐỊNH SỐ 247/2025/NĐ-CP NGÀY 15 THÁNG 9 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ)

Điều 68. Sửa đổi, bổ sung Điều 8

“Điều 8. Đặt tên tàu biển

1. Tên tàu biển do chủ tàu tự đặt và phù hợp với các quy định tại Điều 21 Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015.

2. Chủ tàu cập nhật tên tàu vào Cơ sở dữ liệu đăng ký tàu biển của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

3. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam xây dựng Cơ sở dữ liệu tên tàu, các cơ quan liên quan có trách nhiệm tra cứu dữ liệu tên tàu để thực hiện các thủ tục hành chính cấp các Giấy chứng nhận cho tàu biển.”.

Điều 69. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 12

1. Sửa đổi, bổ sung điểm g như sau:

“g) Trường hợp chủ tàu là tổ chức nước ngoài thì nộp giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm h như sau:

“h) Trường hợp chủ tàu là cá nhân người nước ngoài thì nộp hộ chiếu (bản sao kèm bản chính để đối chiếu).”.

Điều 70. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 15

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Hồ sơ đề nghị đăng ký nội dung thay đổi, bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị đăng ký nội dung thay đổi theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính: Giấy chứng nhận phân cấp tàu biển, giấy chứng nhận dung tích tàu biển (trường hợp thay đổi thông số kỹ thuật, công dụng của tàu, tổ chức đăng kiểm tàu biển);

c) Trường hợp tàu biển đang được thế chấp thì phải nộp thêm bản chính văn bản đồng ý của bên nhận thế chấp.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Chủ tàu nộp lệ phí đăng ký tàu biển theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trước khi nhận kết quả; gửi trả cho cơ quan đăng ký tàu biển bản chính giấy chứng nhận đăng ký cũ hoặc bản chính giấy chứng nhận xóa đăng ký trong trường hợp chuyển cơ quan đăng ký ngay sau khi nhận được kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyển khoản.”.

Điều 71. Bổ sung Điều 3a vào sau Điều 3

“Điều 3a. Nguyên tắc về thực hiện thủ tục hành chính

1. Mẫu đơn, tờ khai, thành phần hồ sơ có quy định về các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì các thông tin này được thay thế bằng dữ liệu khi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành được vận hành.

2. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử; trường hợp cá nhân, tổ chức có yêu cầu nhận bản giấy thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm trả đồng thời cả bản điện tử và bản giấy. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.”.

Chương X

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ
05/2017/NĐ-CP NGÀY 16 THÁNG 01 NĂM 2017 CỦA CHÍNH PHỦ
QUY ĐỊNH VỀ XỬ LÝ TÀI SẢN CHÌM ĐẮM TRÊN TUYẾN ĐƯỜNG
THỦY NỘI ĐỊA, VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN VÀ VÙNG BIỂN VIỆT NAM
(ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 69/2022/NĐ-CP
NGÀY 23 THÁNG 9 NĂM 2022 CỦA CHÍNH PHỦ)**

Điều 72. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 13

“3. Trường hợp hồ sơ nhận được không hợp lệ thì chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phải hướng dẫn người nộp hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phải có văn bản phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm và gửi trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến tổ chức, cá nhân; trường hợp không phê duyệt phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.”.

Điều 73. Bổ sung Điều 6a vào sau Điều 6**“Điều 6a. Nguyên tắc về thực hiện thủ tục hành chính**

1. Mẫu đơn, tờ khai, thành phần hồ sơ có quy định về các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì các thông tin này được thay thế bằng dữ liệu khi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành được vận hành.

2. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử; trường hợp cá nhân, tổ chức có yêu cầu nhận bản giấy thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm trả đồng thời cả bản điện tử và bản giấy. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.”.

Chương XI

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ
29/2017/NĐ-CP NGÀY 20 THÁNG 3 NĂM 2017 CỦA CHÍNH PHỦ
QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN VÀ
TỔ CHỨC TUYỂN DỤNG, CUNG ỨNG THUYỀN VIÊN HÀNG HẢI
(ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 147/2018/NĐ-CP
NGÀY 24 THÁNG 10 NĂM 2018; NGHỊ ĐỊNH SỐ 74/2023/NĐ-CP
NGÀY 11 THÁNG 10 NĂM 2023 CỦA CHÍNH PHỦ)**

Điều 74. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 7

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở đào tạo, huấn luyện;”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản hướng dẫn cơ sở đào tạo, huấn luyện hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tổ chức kiểm tra thực tế và cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.”.

Điều 75. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 14

“2. Tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải gửi trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Chi cục Hàng hải và Đường thủy 01 Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy xác nhận theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Chi cục Hàng hải và Đường thủy cấp lại Giấy xác nhận và trả kết quả trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải; trường hợp không chấp thuận, Chi cục Hàng hải và Đường thủy phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.”.

Điều 76. Bổ sung Điều 3a vào Điều 3

“Điều 3a. Nguyên tắc về thực hiện thủ tục hành chính

1. Mẫu đơn, tờ khai, thành phần hồ sơ có quy định về các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì các thông tin này được thay thế bằng dữ liệu khi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành được vận hành.

2. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử; trường hợp cá nhân, tổ chức có yêu cầu nhận bản giấy thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm trả đồng thời cả bản điện tử và bản giấy. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.”.

Chương XII

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 37/2017/NĐ-CP NGÀY 04 THÁNG 4 NĂM 2017 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH KHAI THÁC CẢNG BIỂN (ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 147/2018/NĐ-CP NGÀY 24 THÁNG 10 NĂM 2018; NGHỊ ĐỊNH SỐ 69/2022/NĐ-CP NGÀY 23 THÁNG 9 NĂM 2022 CỦA CHÍNH PHỦ)

Điều 77. Sửa đổi, bổ sung Điều 7

“Điều 7. Điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị

Đáp ứng các điều kiện về an toàn, vệ sinh lao động, phòng, chống cháy, nổ theo quy định của pháp luật.”.

Điều 78. Bãi bỏ Điều 6, Điều 10, Điều 11, Điều 12.

Chương XIII

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 143/2017/NĐ-CP NGÀY 14 THÁNG 12 NĂM 2017 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH BẢO VỆ CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI

Điều 79. Sửa đổi, bổ sung Điều 7

“Điều 7. Lấy ý kiến về nội dung trong quy hoạch có ảnh hưởng đến phạm vi bảo vệ công trình hàng hải

1. Khi tiến hành xây dựng quy hoạch chuyên ngành có ảnh hưởng đến phạm vi bảo vệ công trình hàng hải, các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Xây dựng qua hệ thống điện tử hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Xây dựng có văn bản trả lời về sự phù hợp của nội dung quy hoạch đối với phạm vi bảo vệ công trình hàng hải, trường hợp nội dung quy hoạch không phù hợp với phạm vi bảo vệ công trình hàng hải, Bộ Xây dựng phải hướng dẫn người đề nghị về phạm vi bảo vệ công trình hàng hải theo quy định.

3. Trên cơ sở ý kiến tham gia của Bộ Xây dựng, các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn chủ đầu tư, nhà thầu thiết kế, thi công và tổ chức, cá nhân liên quan tuân thủ các quy định về bảo vệ công trình hàng hải theo quy định của Nghị định này và quy định khác có liên quan của pháp luật.”.

Chương XIV
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 16/2018/NĐ-CP
NGÀY 02 THÁNG 02 NĂM 2018 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC CÔNG BỐ
TUYÊN HÀNG HẢI VÀ PHÂN LUỒNG GIAO THÔNG
TRONG LÃNH HẢI VIỆT NAM

Điều 80. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 10

“3. Chậm nhất 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Xây dựng có văn bản chấp thuận và gửi cho người đề nghị thông qua dịch vụ bưu chính hoặc chủ đầu tư đến nhận trực tiếp tại Bộ Xây dựng; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

Chương XV
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ
82/2019/NĐ-CP NGÀY 12 THÁNG 11 NĂM 2019 CỦA CHÍNH PHỦ
QUY ĐỊNH VỀ NHẬP KHẨU, PHÁ DỠ TÀU BIỂN ĐÃ QUA SỬ DỤNG
(ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 08/2022/NĐ-CP
NGÀY 10 THÁNG 01 NĂM 2022 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 74/2023/NĐ-CP
NGÀY 11 THÁNG 10 NĂM 2023 CỦA CHÍNH PHỦ)

Điều 81. Sửa đổi, bổ sung Điều 9

“Điều 9. Thủ tục quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động

1. Chủ cơ sở phá dỡ tàu biển nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ đề nghị đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động bao gồm:

a) Văn bản đề nghị đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này (bản chính hoặc biểu mẫu điện tử);

b) Giấy phép môi trường của chủ cơ sở phá dỡ tàu biển được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính);

c) Quy trình kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng (Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính);

d) Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính).

3. Trình tự tiếp nhận, xử lý hồ sơ:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra phù hợp của hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn chủ cơ sở phá dỡ tàu biển hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. Trong quá trình xử lý hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được tiến hành các hoạt động: khảo sát, kiểm chứng các thông tin, số liệu về cơ sở vật chất của cơ sở phá dỡ tàu biển.”.

Điều 82. Sửa đổi, bổ sung Điều 10

“Điều 10. Thủ tục quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động

1. Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động khi thay đổi nội dung ghi trong Quyết định đã được cấp.

2. Chủ cơ sở phá dỡ tàu biển nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động trên Công Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Hồ sơ đề nghị lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp lại Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này (bản chính hoặc biểu mẫu điện tử);

b) Văn bản liên quan đến nội dung thay đổi (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính).

4. Trình tự tiếp nhận và xử lý hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định này.”.

Điều 83. Sửa đổi, bổ sung Điều 11

“Điều 11. Quyết định dừng ngay hoạt động cơ sở phá dỡ tàu biển

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định dừng ngay hoạt động của cơ sở trong trường hợp cơ sở phá dỡ tàu biển để xảy ra tai nạn, sự cố gây hậu quả nghiêm trọng đối với con người, môi trường trên cơ sở đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Căn cứ đề xuất, kiến nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định dừng hoạt động của cơ sở phá dỡ tàu biển.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo cho các cơ quan liên quan biết và công bố quyết định dừng ngay hoạt động của cơ sở phá dỡ tàu biển trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

Điều 84. Sửa đổi, bổ sung Điều 12

“Điều 12. Quyết định dừng hoạt động cơ sở phá dỡ tàu biển

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định dừng hoạt động của cơ sở phá dỡ tàu biển theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong các trường hợp sau:

a) Cơ sở phá dỡ tàu biển không đáp ứng điều kiện hoạt động quy định tại Điều 7 của Nghị định này;

b) Vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh;

c) Khi có dịch bệnh, thiên tai, thảm họa và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ đề xuất, kiến nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định dừng hoạt động của cơ sở phá dỡ tàu biển; trường hợp không dừng hoạt động cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo cho các cơ quan liên quan biết và công bố quyết định dừng hoạt động của cơ sở phá dỡ tàu biển trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

Điều 85. Sửa đổi, bổ sung Điều 14

“Điều 14. Thẩm quyền, thủ tục phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cơ sở phá dỡ tàu biển có thẩm quyền phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển theo đề nghị của cơ sở phá dỡ tàu biển.

2. Chủ cơ sở phá dỡ tàu biển nộp trên Công Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án phá dỡ đối với từng tàu biển đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ đề nghị phê duyệt kế hoạch phá dỡ đối với từng tàu biển bao gồm:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này (01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử);

b) Phương án phá dỡ tàu biển (01 bản sao hoặc bản sao điện tử).

3. Quy trình xử lý:

a) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến của các cơ quan liên quan về phương án phá dỡ tàu biển.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan có liên quan phải có ý kiến trả lời bằng văn bản;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có quyết định phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi cho cơ sở phá dỡ tàu biển; trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.”.

Điều 86. Sửa đổi, bổ sung Điều 19

“Điều 19. Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ

1. Chủ cơ sở phá dỡ tàu biển nộp trên Công Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp 01 bộ hồ sơ đề nghị Cấp giấy phép nhập khẩu đã qua sử dụng để phá dỡ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ đề nghị bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này (01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử);

b) Quyết định của doanh nghiệp về việc mua tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ (01 bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

2. Quy trình xử lý:

a) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ theo Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không chấp thuận cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.”.

Điều 87. Thay thế Mẫu số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 82/2019/NĐ-CP tương ứng bằng các Mẫu số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 88. Bổ sung Điều 6a vào sau Điều 6

“Điều 6a. Nguyên tắc về thực hiện thủ tục hành chính

1. Mẫu đơn, tờ khai, thành phần hồ sơ có quy định về các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì các thông tin này được thay thế bằng mã số định danh cá nhân hoặc mã số chuyên ngành thể hiện trong mẫu đơn, tờ khai khi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành được vận hành.

2. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử; trường hợp cá nhân, tổ chức có yêu cầu nhận bản giấy thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm trả đồng thời cả bản điện tử và bản giấy. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.”.

Điều 89. Điều khoản chuyển tiếp

Hồ sơ đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì việc giải quyết thủ tục hành chính tiếp tục được thực hiện theo quy định của Nghị định số 82/2019/NĐ-CP.

Chương XVI

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ
76/2021/NĐ-CP NGÀY 28 THÁNG 7 NĂM 2021 CỦA CHÍNH PHỦ
QUY ĐỊNH TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI CẢNG BIỂN**

Điều 90. Sửa đổi, bổ sung Điều 5

“Điều 5. Quy trình đánh giá, phân loại cảng biển

1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam định kỳ 05 năm một lần vào tháng 01 của năm đầu tiên hoặc căn cứ tình hình phát triển thực tế tại cảng biển lập danh mục cảng biển, đánh giá, phân loại cảng biển trình Bộ Xây dựng bằng hình thức qua hệ thống điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp. Hồ sơ trình bao gồm:

- a) Tờ trình đề nghị xếp loại cảng biển và công bố danh mục cảng biển;
- b) Dự thảo Quyết định công bố danh mục cảng biển;
- c) Các tài liệu liên quan.

2. Trong thời gian 05 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Xây dựng lấy ý kiến các bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan có liên quan. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan có liên quan có văn bản trả lời Bộ Xây dựng chậm nhất 02 ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Bộ Xây dựng. Trong thời gian 08 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ ý kiến, Bộ Xây dựng tổ chức thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp loại cảng biển và công bố danh mục cảng biển. Hồ sơ trình bao gồm:

- a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ xếp loại cảng biển và công bố danh mục cảng biển;
- b) Báo cáo thẩm định của Bộ Xây dựng;
- c) Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ công bố danh mục cảng biển;
- d) Các tài liệu liên quan.”.

Chương XVII

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2024/NĐ-CP NGÀY 20 THÁNG 5 NĂM 2024 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG NẠO VẾT TRONG VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN VÀ VÙNG NƯỚC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 91. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 7

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Trình tự, thủ tục công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ:

a) Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng tải thông tin về nhu cầu tìm kiếm khu vực, địa điểm để tiếp nhận chất nạo vét trên địa bàn tỉnh trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Tổ chức, cá nhân có khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét gửi hồ sơ đề nghị tiếp nhận chất nạo vét trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ bao gồm: Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị tiếp nhận chất nạo vét theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản cho phép sử dụng khu đất của cơ quan có thẩm quyền;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân về khu vực, địa điểm đủ điều kiện hoặc không đủ điều kiện tiếp nhận chất nạo vét;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, lập danh mục, công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, bao gồm các khu vực, địa điểm do tổ chức, cá nhân đề xuất và khu vực, địa điểm thuộc đất do nhà nước quản lý đủ điều kiện tiếp nhận chất nạo vét. Việc công bố này phải được ban hành thành Quyết định và niêm yết công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản trả lời về việc chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển phù hợp cho chủ đầu tư dự án, công trình; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.”.

Điều 92. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 20

“1. Thủ tục chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét luồng hàng hải, đường thủy nội địa quốc gia

Tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu tự thực hiện nạo vét luồng hàng hải, đường thủy nội địa quốc gia (bao gồm cả nạo vét cơ bản, nạo vét duy tu và nạo vét khẩn cấp) bằng kinh phí của tổ chức, doanh nghiệp (không kết hợp thu hồi sản phẩm), gửi trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp 01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề xuất theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này đến Bộ Xây dựng. Căn cứ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, giải pháp huy động vốn phát triển kết cấu hạ tầng luồng hàng hải, đường thủy nội địa quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng cân đối nguồn vốn ngân sách nhà nước để nạo vét luồng, Bộ Xây dựng xem xét hồ sơ và có văn bản chấp thuận trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của tổ chức, doanh nghiệp. Trường hợp không chấp thuận, Bộ Xây dựng có văn bản trả lời tổ chức, doanh nghiệp và nêu rõ lý do.”

Điều 93. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 21

“1. Thủ tục chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương

Tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu tự thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương (bao gồm cả nạo vét cơ bản, nạo vét duy tu và nạo vét khẩn cấp) bằng kinh phí của tổ chức, doanh nghiệp (không kết hợp thu hồi sản phẩm), gửi trên Công Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp 01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề xuất theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Căn cứ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, giải pháp huy động vốn phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng cân đối nguồn vốn ngân sách nhà nước để nạo vét tuyến luồng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hồ sơ và có văn bản chấp thuận trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của tổ chức, doanh nghiệp. Trường hợp không chấp thuận, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời tổ chức, doanh nghiệp và nêu rõ lý do.”.

Điều 94. Bổ sung Điều 8a vào sau Điều 8

“Điều 8a. Nguyên tắc về thực hiện thủ tục hành chính

1. Mẫu đơn, tờ khai, thành phần hồ sơ có quy định về các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì các thông tin này được thay thế bằng dữ liệu khi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành được vận hành.

2. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử; trường hợp cá nhân, tổ chức có yêu cầu nhận bản giấy thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm trả đồng thời cả bản điện tử và bản giấy. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.”.

Chương XVIII

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 111/2016/NĐ-CP NGÀY 01 THÁNG 7 NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ ĐÓNG MỚI, HOÁN CẢI, SỬA CHỮA TÀU BIỂN (ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 147/2018/NĐ-CP NGÀY 24 THÁNG 10 NĂM 2018 CỦA CHÍNH PHỦ)

Điều 95. Sửa đổi, bổ sung Điều 1

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển, ngoại trừ các cơ sở sau:

- a) Cơ sở chỉ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển có tổng dung tích dưới 500 GT;
- b) Cơ sở chỉ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển chở dưới 50 khách;
- c) Cơ sở chỉ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh;
- d) Cơ sở chỉ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu cá.”.

Điều 96. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3

“2. Cơ sở đóng tàu loại 2 là cơ sở có đủ điều kiện đóng mới, hoán cải các loại tàu biển chở khách có sức chở dưới 100 hành khách; tàu biển không phải là tàu chở khách có chiều dài thiết kế nhỏ hơn 90 m.”.

Điều 97. Sửa đổi, bổ sung Điều 5

“Điều 5. Điều kiện về cán bộ kỹ thuật, kiểm tra chất lượng và thợ đóng tàu

1. Cơ sở đóng tàu phải có bộ phận kỹ thuật và bộ phận kiểm tra chất lượng riêng biệt đáp ứng yêu cầu đóng mới, hoán cải tàu biển, với số lượng cán bộ tối thiểu của mỗi bộ phận, cụ thể như sau:

a) Đối với cơ sở đóng tàu loại 1: 02 người tốt nghiệp đại học chuyên ngành đóng tàu thủy, 02 người tốt nghiệp đại học chuyên ngành máy tàu thủy và 01 người tốt nghiệp đại học chuyên ngành điện tàu thủy;

b) Đối với cơ sở đóng tàu loại 2: 01 người tốt nghiệp đại học chuyên ngành đóng tàu thủy và 01 người tốt nghiệp đại học chuyên ngành máy tàu thủy.

2. Cơ sở đóng tàu với thân tàu bằng vật liệu kim loại phải đảm bảo có tối thiểu 05 thợ hàn kim loại phù hợp theo loại vật liệu vỏ tàu. Thợ hàn kim loại phải được chứng nhận theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển hoặc tương đương.

3. Cơ sở đóng tàu với thân tàu bằng vật liệu phi kim loại phải đảm bảo có tối thiểu 03 thợ chế tạo vỏ tàu thủy phù hợp theo loại vật liệu vỏ tàu.”.

Điều 98. Sửa đổi, bổ sung Điều 10

“Điều 10. Điều kiện về cán bộ kỹ thuật, kiểm tra chất lượng và thợ sửa chữa tàu

1. Cơ sở sửa chữa tàu biển phải có bộ phận kỹ thuật và bộ phận kiểm tra chất lượng riêng biệt đáp ứng yêu cầu sửa chữa tàu, mỗi bộ phận phải có tối thiểu 01 người tốt nghiệp đại học chuyên ngành đóng tàu thủy và 01 người tốt nghiệp đại học chuyên ngành máy tàu thủy.

2. Cơ sở sửa chữa tàu với thân tàu bằng vật liệu kim loại phải đảm bảo có tối thiểu 03 thợ hàn kim loại phù hợp theo loại vật liệu vỏ tàu. Thợ hàn kim loại phải được chứng nhận phù hợp theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển hoặc tương đương.

3. Cơ sở sửa chữa tàu với thân tàu bằng vật liệu phi kim loại phải đảm bảo có tối thiểu 02 thợ chế tạo vỏ tàu thủy phù hợp theo loại vật liệu vỏ tàu.”

Điều 99. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 19

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Bộ Xây dựng có trách nhiệm:

a) Thống nhất quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển;

b) Tổ chức xây dựng, bổ sung, sửa đổi và ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan tới cơ sở đóng mới, hoán cải và sửa chữa tàu biển đảm bảo phù hợp với trình độ phát triển của công nghệ đóng tàu trong nước và trên thế giới.”.

2. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2.

3. Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại khoản 3, khoản 4.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm việc thực hiện các quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển theo quy định của Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật;

b) Quản lý nhà nước đối với hoạt động của cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển hoạt động trên địa bàn theo quy định của pháp luật.”.

Điều 100. Bãi bỏ một số điều, khoản

1. Bãi bỏ khoản 2 Điều 4.

2. Bãi bỏ Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18.

Chương XIX
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ
60/2023/NĐ-CP NGÀY 16 THÁNG 08 NĂM 2023 CỦA CHÍNH PHỦ
QUY ĐỊNH VỀ VIỆC KIỂM TRA, CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ô TÔ NHẬP KHẨU
VÀ LINH KIỆN NHẬP KHẨU THEO CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
MÀ VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN

Điều 101. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 3

“7. Tài liệu về kết quả đánh giá bảo đảm chất lượng (tên tiếng Anh là Conformity of Production, viết tắt là COP) là tài liệu thể hiện kết quả đánh giá bảo đảm chất lượng sản phẩm tại cơ sở sản xuất còn hiệu lực theo quy định ECE, EC (đối với ô tô), theo quy định ECE (đối với linh kiện) hoặc các tài liệu tương đương khác (như tài liệu ISO, tài liệu IATF) liên quan tới đánh giá hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở sản xuất được thực hiện bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài.”.

Điều 102. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 5

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra

a) Đối với ô tô nhập khẩu người nhập khẩu lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này và nộp cho Cơ quan kiểm tra bằng hình thức trực tuyến thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia (nộp hồ sơ điện tử). Trường hợp bất khả kháng, người nhập khẩu có thể nộp hồ sơ giấy cho Cơ quan kiểm tra.

Đối với kiểu loại ô tô nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam, tại thời điểm đăng ký kiểm tra, người nhập khẩu phải cung cấp các tài liệu quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 4 của Nghị định này (riêng đối với Giấy chứng nhận xuất xưởng, trong trường hợp nộp hồ sơ điện tử, người nhập khẩu nộp 01 bản sao đại diện cho mỗi kiểu loại trên Cổng thông tin một cửa quốc gia và nộp bổ sung tất cả bản chính Giấy chứng nhận xuất xưởng của các xe trong lô hàng nhập khẩu đó cho cơ quan kiểm tra trước khi kiểm tra xe thực tế). Tài liệu quy định tại điểm i khoản 1 Điều 4 của Nghị định này phải nộp khi đề nghị kiểm tra thực tế.

Đối với kiểu loại xe đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu theo quy định tại Nghị định này, tại thời điểm đăng ký kiểm tra, người nhập khẩu phải cung cấp các tài liệu quy định tại các điểm a, b, c, e khoản 1 Điều 4 của Nghị định này (riêng đối với Giấy chứng nhận xuất xưởng, trong trường hợp nộp hồ sơ điện tử, người nhập khẩu nộp 01 bản sao đại diện cho mỗi kiểu loại trên Cổng thông tin một cửa quốc gia và nộp bổ sung tất cả bản chính Giấy chứng nhận xuất xưởng của các xe trong lô hàng nhập khẩu đó cho cơ quan kiểm tra trước khi kiểm tra xe thực tế).

tin một cửa quốc gia và nộp bổ sung tất cả bản chính Giấy chứng nhận xuất xưởng của các xe trong lô hàng nhập khẩu đó cho cơ quan kiểm tra trước khi kiểm tra xe thực tế). Tài liệu quy định tại điểm i khoản 1 Điều 4 của Nghị định này phải nộp khi đề nghị kiểm tra thực tế. Người nhập khẩu có trách nhiệm cung cấp số Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu đã được Cơ quan kiểm tra cấp cho chiếc xe cùng kiểu loại thuộc hồ sơ đăng ký kiểm tra lần đầu để cơ quan kiểm tra có căn cứ truy xuất tài liệu phục vụ công tác kiểm tra.

Khi Tài liệu COP hết hiệu lực thì người nhập khẩu phải bổ sung Tài liệu COP mới. Trường hợp chưa cung cấp được Tài liệu COP thì người nhập khẩu cung cấp Báo cáo kết quả đánh giá bảo đảm chất lượng và trong thời hạn 90 ngày người nhập khẩu phải bổ sung Tài liệu COP còn hiệu lực.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận)

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra đạt yêu cầu và hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ theo quy định, cơ quan kiểm tra cấp Giấy chứng nhận trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc bản giấy (đối với hồ sơ giấy) cho từng xe trong toàn bộ lô xe nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng cấm nhập khẩu quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ thì cấp Thông báo xe cơ giới thuộc danh mục cấm nhập khẩu theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc bản giấy (đối với hồ sơ giấy).”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Cấp Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật đối với linh kiện nhập khẩu (sau đây viết tắt là Thông báo miễn): Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ theo quy định, Cơ quan kiểm tra cấp Thông báo miễn theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc bản giấy (đối với hồ sơ giấy). Hiệu lực của Thông báo miễn tương ứng với hiệu lực của Tài liệu COP.”.

Điều 103. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 7

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc cơ quan kiểm tra thông báo bằng văn bản gửi người nhập khẩu và cơ quan hải quan, thuế, công an; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, Cơ quan kiểm tra hướng dẫn người nhập khẩu hoàn thiện hồ sơ;”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Cách thức cấp lại do bị hỏng: Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan kiểm tra thực hiện việc cấp lại bản chính Giấy chứng nhận hoặc Thông báo miễn trong thời hạn 03 ngày làm việc; trường hợp không cấp lại, cơ quan kiểm tra có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Cách thức cấp lại khi Thông báo miễn hết hiệu lực

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan kiểm tra cấp Thông báo miễn mới có hiệu lực tương ứng với hiệu lực của Tài liệu COP mới. Trường hợp chưa cung cấp được Tài liệu COP mới thì người nhập khẩu cung cấp Báo cáo kết quả đánh giá bảo đảm chất lượng. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan kiểm tra cấp Thông báo miễn một lần có hiệu lực trong 90 ngày.”.

Điều 104. Sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 4

1. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 như sau:

“e) Tài liệu xuất xứ C/O (Không yêu cầu doanh nghiệp nộp tài liệu này khi dữ liệu về xuất xứ hàng hóa được chia sẻ từ cơ quan hải quan hoặc cơ quan kiểm tra khai thác được thông tin về tài liệu xuất xứ của hàng hóa trên trang thông tin của cơ quan có thẩm quyền thuộc Liên minh châu Âu).”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 như sau:

“đ) Tài liệu xuất xứ C/O (Không yêu cầu doanh nghiệp nộp tài liệu này khi dữ liệu về xuất xứ hàng hóa được chia sẻ từ cơ quan hải quan hoặc cơ quan kiểm tra khai thác được thông tin về tài liệu xuất xứ của hàng hóa trên trang thông tin của cơ quan có thẩm quyền thuộc Liên minh châu Âu).”.

3. Bãi bỏ điểm g, điểm h khoản 1.

Điều 105. Thay thế Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP tương ứng bằng Phụ lục IXa, IXb tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương XX

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2017/NĐ-CP NGÀY 17 THÁNG 10 NĂM 2017 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, LẮP RÁP, NHẬP KHẨU VÀ KINH DOANH DỊCH VỤ BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG Ô TÔ (ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 17/2020/NĐ-CP NGÀY 05 THÁNG 02 NĂM 2020 CỦA CHÍNH PHỦ)

Điều 106. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 22

“b) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Không yêu cầu doanh nghiệp nộp hồ sơ này khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.”.

Điều 107. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 23

“d). Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan kiểm tra xem xét cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô cho doanh nghiệp. Trường hợp không cấp đổi Giấy chứng nhận, Cơ quan kiểm tra trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

Điều 108. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 24

“c) Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan kiểm tra xem xét cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô. Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận, Cơ quan kiểm tra trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

Chương XXI

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 85/2020/NĐ-CP NGÀY 17 THÁNG 7 NĂM 2020 CỦA CHÍNH PHỦ QUY CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KIẾN TRÚC (ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 35/2023/NĐ-CP NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA CHÍNH PHỦ)

Điều 109. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 28

“b) Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc trong thời hạn 10 ngày đối với trường hợp cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc; 03 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại chứng chỉ hành nghề; 07 ngày làm việc đối với trường hợp gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề phải thông

báo một lần bằng văn bản tới cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề trong thời hạn 03 ngày làm việc đối với trường hợp cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề và 02 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại chứng chỉ hành nghề, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị;”.

Điều 110. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 30

“2. Bản sao chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp, dịch ra tiếng Việt và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.”.

Điều 111. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 31

“2. Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc trong thời hạn 07 ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề phải thông báo một lần bằng văn bản tới cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị.”.

Điều 112. Bãi bỏ một số khoản, điểm

1. Bãi bỏ các điểm c, d khoản 1 Điều 27.
2. Bãi bỏ khoản 3 Điều 30.

Điều 113. Điều khoản chuyển tiếp

Hồ sơ cấp, cấp lại, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc và công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài hành nghề kiến trúc ở Việt Nam đã nộp tại cơ quan có thẩm quyền trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.”.

Chương XXII

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 30/2013/NĐ-CP NGÀY 08 THÁNG 4 NĂM 2013 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ KINH DOANH VẬN CHUYỂN HÀNG KHÔNG VÀ HOẠT ĐỘNG HÀNG KHÔNG CHUNG (ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 92/2016/NĐ-CP NGÀY 01 THÁNG 7 NĂM 2016; NGHỊ ĐỊNH SỐ 89/2019/NĐ-CP NGÀY 15 THÁNG 11 NĂM 2019 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 15/2024/NĐ-CP NGÀY 16 THÁNG 02 NĂM 2024 CỦA CHÍNH PHỦ)

Điều 114. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 22

“b) Bản sao có chứng thực Giấy phép thành lập, Giấy phép hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với tổ chức).

Không yêu cầu nộp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin về đăng ký doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.”.

Điều 115. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23

“1. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này, Cục Hàng không Việt Nam thẩm định hồ sơ và có văn bản lấy ý kiến của Cục Tác chiến (Bộ Quốc phòng) về tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động hàng không chung, loại tàu bay, khu vực bay hoặc thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận cho người nộp hồ sơ và nêu rõ lý do.”.

Điều 116. Sửa đổi khoản 3 Điều 24

“3. Thủ tục thẩm định, cấp lại do thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và có văn bản lấy ý kiến của Cục Tác chiến (Bộ Quốc phòng) về tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động hàng không chung, loại tàu bay và khu vực bay hoặc thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận cho người nộp hồ sơ và nêu rõ lý do.

b) Cục Tác chiến (Bộ Quốc phòng) có trách nhiệm trả lời Cục Hàng không Việt Nam trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. Cục Hàng không Việt Nam cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này sau khi có ý kiến chấp thuận của Cục Tác chiến (Bộ Quốc phòng) hoặc thông báo từ chối cấp lại Giấy chứng nhận cho người nộp hồ sơ và nêu rõ lý do.”.

Điều 117. Bãi bỏ một số khoản và mẫu biểu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 30/2013/NĐ-CP

1. Bãi bỏ khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 26.

2. Bãi bỏ Mẫu số 08, Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 30/2013/NĐ-CP.

Điều 118. Bổ sung Điều 4a vào sau Điều 4

“Điều 4a. Nguyên tắc về thực hiện thủ tục hành chính

1. Mẫu đơn, tờ khai, thành phần hồ sơ có quy định về các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì các thông tin này được thay thế bằng mã số định danh cá nhân hoặc mã số chuyên ngành thể hiện trong mẫu đơn, tờ khai khi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành được vận hành.

2. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử; trường hợp cá nhân, tổ chức có yêu cầu nhận bản giấy thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm trả đồng thời cả bản điện tử và bản giấy. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.”.

Chương XXIII

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 96/2021/NĐ-CP NGÀY 02 THÁNG 11 NĂM 2021 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CÔNG TÁC BẢO ĐẢM CHUYẾN BAY CHUYÊN CƠ, CHUYÊN KHOANG

Điều 119. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7

1. Sửa đổi tiêu đề khoản 2 như sau:

“2. Thông báo chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang của Việt Nam được gửi bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính tới các cơ quan, đơn vị sau:”.

2. Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại điểm b khoản 2.

Điều 120. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10

“2. Văn bản thông báo chuyến bay chuyên cơ của nước ngoài được gửi bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc qua hệ thống bưu chính tới: Bộ Công an (Bộ Tư lệnh Cảnh vệ), Bộ Xây dựng (Cục Hàng không Việt Nam), Bộ Quốc phòng (Cục Tác chiến, Quân chủng Phòng không - Không quân).”.

Chương XXIV

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 125/2015/NĐ-CP NGÀY 04 THÁNG 12 NĂM 2015 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG BAY

Điều 121. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 11

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Cục Tác chiến chủ trì trình Tổng tham mưu trưởng quyết định thiết lập khu vực bay, đường bay phục vụ hoạt động hàng không chung. Cục Hàng không Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị thiết lập bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc hệ thống văn bản điện tử đến Cục Tác chiến. Hồ sơ đề nghị thiết lập bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thiết lập khu vực bay, đường bay phục vụ hoạt động hàng không chung theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các tài liệu khác (nếu có).”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Cục Hàng không Việt Nam chủ trì, phối hợp với Cục Tác chiến, Quân chủng Phòng không - Không quân xác định và công bố phương thức liên lạc chung đối với hoạt động bay trong vùng trời cho khu vực bay, đường bay phục vụ hoạt động hàng không chung. Cơ quan đề nghị gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc hệ thống văn bản điện tử đến Cục Hàng không Việt Nam bao gồm:

a) Văn bản đề nghị công bố phương thức liên lạc chung đối với hoạt động bay trong vùng trời cho khu vực bay, đường bay phục vụ hoạt động hàng không chung theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Quyết định công bố nêu tại khoản 1 Điều này và các tài liệu khác (nếu có).”.

Điều 122. Bổ sung Phụ lục I, Phụ lục II tương ứng bằng Phụ lục Xa và Phụ lục Xb tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương XXV

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 05/2021/NĐ-CP NGÀY 25 THÁNG 01 NĂM 2021 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ QUẢN LÝ, KHAI THÁC CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY (ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 64/2022/NĐ-CP NGÀY 15 THÁNG 9 NĂM 2022 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2024/NĐ-CP NGÀY 23 THÁNG 02 NĂM 2024 CỦA CHÍNH PHỦ)

Điều 123. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 43

“2. Thủ tục đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay:

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm thẩm định và báo cáo kết quả thẩm định cho Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định, Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định việc đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay và gửi kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức phù hợp; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời người đề nghị, nêu rõ lý do.”.

Điều 124. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 49

“4. Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình tại cảng hàng không, sân bay tổ chức lập bản vẽ tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 trong phạm vi ranh giới dự án được cấp có thẩm quyền giao đầu tư và gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt bản vẽ tổng mặt bằng trong phạm vi ranh giới dự án được giao đầu tư trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Hàng không Việt Nam. Hồ sơ đề nghị gồm:

- a) Văn bản đề nghị phê duyệt bản vẽ tổng mặt bằng;
- b) Bản sao hoặc bản sao điện tử hồ sơ bản vẽ tổng mặt bằng, bao gồm: thuyết minh bản vẽ tổng mặt bằng và các bản vẽ có liên quan;
- c) Bản sao hoặc bản sao điện tử chụp văn bản góp ý của các cơ quan, đơn vị liên quan;
- d) Bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản giải trình các ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị liên quan.

Trong thời hạn 27 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm lấy ý kiến các đơn vị có liên quan, thẩm định, phê duyệt bản vẽ tổng mặt bằng trong phạm vi ranh giới dự án được giao đầu tư và gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến chủ đầu tư dự án. Trường hợp từ chối phê duyệt, Cục Hàng không Việt Nam nêu rõ lý do.”.

Điều 125. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 50

“6. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam (đối với quy định tại khoản 3 Điều này) hoặc Cảng vụ hàng không (đối với quy định tại khoản 4 Điều này) có trách nhiệm thẩm định, ban hành văn bản chấp thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn và vệ sinh môi trường tại cảng hàng không, sân bay trong quá trình thi công và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến cho chủ đầu tư. Trường hợp từ chối chấp thuận, phải thông báo bằng văn bản cho người đề nghị, nêu rõ lý do.”.

Điều 126. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 51

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam xem xét, quyết định việc đưa công trình, một phần công trình thuộc kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay vào khai

thác theo Mẫu số 11 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; quyết định việc đóng tạm thời một phần kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay theo Mẫu số 12 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến người khai thác công trình thuộc kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay. Trong trường hợp không chấp thuận, Cục Hàng không Việt Nam phải có văn bản thông báo, nêu rõ lý do.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 10 như sau:

“10. Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm thẩm định tài liệu khai thác công trình, phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu và gửi kết quả trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến người đề nghị. Trường hợp từ chối phê duyệt, Cục Hàng không Việt Nam phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.”.

Điều 127. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 52

“b) Bản sao hoặc bản sao điện tử quyết định thành lập doanh nghiệp của chủ sở hữu hoặc tổ chức được giao quản lý cảng hàng không, sân bay (trường hợp không có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

Không yêu cầu nộp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.”.

Điều 128. Bãi bỏ điều, điểm và biểu mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 05/2021/NĐ-CP

1. Điểm c khoản 1 Điều 57, Điều 59.

2. Mẫu số 07, Mẫu số 08 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 129. Bổ sung Điều 10a vào sau Điều 10

“Điều 10a. Nguyên tắc về thực hiện thủ tục hành chính

1. Mẫu đơn, tờ khai, thành phần hồ sơ có quy định về các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì các thông tin này được thay thế bằng dữ liệu khi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành được vận hành.

2. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử; trường hợp cá nhân, tổ chức có yêu cầu nhận bản giấy thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm trả đồng thời cả bản điện tử và bản giấy. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.”.

Điều 130. Điều khoản chuyển tiếp

1. Giấy phép nhân viên vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay đã cấp hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

2. Cơ quan có thẩm quyền dừng tiếp nhận hồ sơ cấp Giấy phép nhân viên vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Trường hợp đã tiếp nhận hồ sơ nhưng chưa cấp Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền hoàn trả các nghĩa vụ phí, lệ phí mà người nộp hồ sơ đã thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được giải quyết theo quy định tại Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 20/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay và Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng không dân dụng).

Chương XXVI

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 92/2016/NĐ-CP NGÀY 01 THÁNG 7 NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ CÁC NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN TRONG LĨNH VỰC HÀNG KHÔNG DÂN DỤNG (ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 89/2019/NĐ-CP NGÀY 15 THÁNG 11 NĂM 2019; NGHỊ ĐỊNH SỐ 64/2022/NĐ-CP NGÀY 15 THÁNG 9 NĂM 2022; NGHỊ ĐỊNH SỐ 15/2024/NĐ-CP NGÀY 16 THÁNG 02 NĂM 2024 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 89/2025/NĐ-CP NGÀY 13 THÁNG 4 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ)

Điều 131. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 10

1. Bãi bỏ điểm d khoản 2.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 như sau:

“4. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Cục Hàng không Việt Nam có văn bản thông báo tiếp nhận hồ sơ và yêu cầu doanh nghiệp đóng phí thẩm định theo quy định. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ phí thẩm định, Cục Hàng không Việt Nam tiến hành thẩm định hồ sơ và báo cáo Bộ Xây dựng kết quả thẩm định.

5. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định của Cục Hàng không Việt Nam, Bộ Xây dựng xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp Bộ Xây dựng không chấp thuận kết quả thẩm định thì có văn bản trả lời Cục Hàng không Việt Nam và nêu rõ lý do.

6. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình của Bộ Xây dựng, Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho phép Bộ Xây dựng cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung. Trường hợp không cho phép, Thủ tướng Chính phủ thông báo tới Bộ Xây dựng và nêu rõ lý do.

7. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Xây dựng cấp Giấy phép theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này hoặc thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về việc không cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung.”.

Điều 132. Sửa đổi, bổ sung Điều 15

“Điều 15. Điều kiện kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay

1. Dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay bao gồm:

- a) Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách;
- b) Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa;
- c) Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- d) Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- đ) Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không.”.

2. Doanh nghiệp được phép thực hiện kinh doanh các dịch vụ quy định

tại khoản 1 Điều này sau khi được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay.”.

Điều 133. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 27

“3. Trong thời hạn 18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thẩm định hồ sơ, kiểm tra đánh giá thực tế cơ sở; yêu cầu người đề nghị giải trình bổ sung các nội dung liên quan, chỉnh sửa tài liệu; cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không cho cơ sở đề nghị theo Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và trả kết quả trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến cơ sở đề nghị; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

Điều 134. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 28

“4. Trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thẩm định hồ sơ, kiểm tra đánh giá thực tế cơ sở; yêu cầu người đề nghị giải trình bổ sung các nội dung liên quan; cấp lại Giấy chứng nhận hoặc thông báo từ chối cấp lại giấy chứng nhận bằng văn bản, nêu rõ lý do.”.

Điều 135. Bổ sung Điều 4a vào sau Điều 4

“Điều 4a. Nguyên tắc về thực hiện thủ tục hành chính

1. Mẫu đơn, tờ khai, thành phần hồ sơ có quy định về các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì các thông tin này được thay thế bằng dữ liệu khi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành được vận hành.

2. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử; trường hợp cá nhân, tổ chức có yêu cầu nhận bản giấy thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm trả đồng thời cả bản điện tử và bản giấy. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.”.

Điều 136. Điều khoản chuyển tiếp

Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không loại hình: dịch vụ khai thác khu bay, dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không, dịch vụ kỹ thuật hàng không hết hiệu lực thì hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Chương XXVII

TỔ CHỨC THI HÀNH

Điều 137. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Điều 6, Điều 7, khoản 1 Điều 12 và khoản 3 Điều 138 của Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

3. Điều 38 và khoản 2 Điều 43 của Nghị định này có hiệu lực thi hành khi Thông tư quy định về quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và quản lý hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa được Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành và có hiệu lực thi hành.

Điều 138. Bãi bỏ một số điều, khoản, điểm tại các Nghị định của Chính phủ có liên quan

1. Bãi bỏ một số điều, khoản và Phụ lục của Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

a) Bãi bỏ Điều 34, Điều 35, Điều 36 và Điều 37, Điều 39 và Điều 44;

b) Bãi bỏ khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 38;

c) Bãi bỏ khoản 5 Điều 45;

d) Bãi bỏ mục 1 và các Mẫu 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14 mục 2 tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 144/2025/NĐ-CP;

đ) Bãi bỏ Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 144/2025/NĐ-CP.

2. Bãi bỏ khoản 1 Điều 23 của Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

3. Bãi bỏ Điều 14 của Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Điều 139. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KSTT (2).



TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà